

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H N
TỈNH N A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2021/QĐST - VDS

H N, ngày 28 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v: yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H N, TỈNH N A

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Nguyễn Thị Phan Hương

Thư ký phiên họp: Bà Cao Trà My

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H N, tỉnh N A tham gia phiên họp:

Ông Nguyễn Phi Thăng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H N, tỉnh N A mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 02/2021/TLST-VDS ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc “Yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2021/QĐST - VDS ngày 24 tháng 02 năm 2021, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Anh N N S; Sinh năm: 1984; Địa chỉ: Xóm X, xã H Y N, huyện H N, tỉnh N A. Có mặt.

2. *Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:*

- Chị N T L; Sinh năm: 1997; Địa chỉ: Xóm X, xã H Y N, huyện H N, tỉnh N A. Có mặt.

- UBND xã H Y N, huyện H N, tỉnh N A. Địa chỉ: Xóm X, xã H Y N, huyện H N, tỉnh N A.

Người đại diện theo pháp luật: Ông N V H; Chức vụ: Chủ tịch UBND xã H Y N, huyện H N, tỉnh N A. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Chị N T L; Chức vụ: Công chức tư pháp UBND xã H Y N (theo Giấy ủy quyền ngày 12/4/2021). Có mặt

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự đề ngày 05 tháng 4 năm 2021, bản tự khai đề ngày 12 tháng 4 năm 2021 và tại phiên họp, Người yêu cầu giải quyết việc dân sự anh N N S trình bày: Anh và chị N T L có đăng ký kết hôn vào ngày 25/5/2015 tại UBND xã H Y N, huyện H N, tỉnh N A và được cấp giấy chứng nhận

đăng ký kết hôn số 23/2015. Thời điểm đăng kí kết hôn anh và chị L hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên, khi làm thủ tục đăng ký kết hôn, chị L biết mình chưa đủ tuổi nên đã cố ý khai sai năm sinh để được đủ tuổi đăng ký kết hôn, chị L sinh ngày 17/11/1997 nhưng lại kê khai thành ngày 17/11/1993. Lúc đó, anh S không hề biết việc này. Nay anh S yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị N T L, đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân của anh và chị L kể từ ngày chị L đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên họp, người yêu cầu giải quyết việc dân sự anh N N S giữ nguyên yêu cầu.

Tại bản tự khai đề ngày 12 tháng 4 năm 2021 và tại phiên họp, Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan chị N T L trình bày: Quá trình làm thủ tục đăng ký kết hôn giữa chị và anh N N S đúng như anh S trình bày. Nay anh S yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh S và chị thì chị đồng ý. Hiện tại vợ chồng vẫn sống hạnh phúc và duy trì cuộc sống hôn nhân cho đến tận bây giờ nên chị L cũng đề nghị Tòa án công nhận cho chị và anh S là vợ chồng kể từ ngày chị L đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai đề ngày 12 tháng 4 năm 2021, Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan UBND xã H Y N, huyện H N, tỉnh N A – người đại diện theo ủy quyền chị N T L trình bày: Năm 2015, chị L là công chức tư pháp hộ tịch UBND xã H Y N có tiếp nhận hồ sơ đăng ký kết hôn của anh N N S cư trú tại xã H Y N N và chị N T L cư trú tại xã H Y B. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, cho công dân ghi vào tờ khai đăng ký kết hôn, chị L có xuất trình giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do xã H Y B cấp, trong đó ghi ngày tháng năm sinh của chị L là 17/11/1993. Trong lúc tiếp nhận hồ sơ do sơ suất của bản thân, không kiểm tra chứng minh thư nhân dân của chị L mà chỉ kiểm tra tờ khai đăng ký kết hôn và giấy xác nhận tình trạng hôn nhân nên đã có sự sai sót về năm sinh của chị L trong Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại thời điểm đăng ký kết hôn là ngày 25/5/2015, chị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay, anh S yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị N T L thì UBND xã H Y N đồng ý với yêu cầu đó của anh N N S.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên họp:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý đến khi mở phiên họp, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết việc hôn nhân gia đình.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ L quan đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết: Đề nghị áp dụng các Điều 29, 35, 63, 149, 369, 370, 371, 372 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 5, Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận đơn yêu cầu của anh N N S, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh N N S và chị N T L. Đồng thời chấp nhận yêu cầu của người yêu cầu anh N N S và người có quyền lợi nghĩa vụ L quan chị N T L về việc công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị L kể từ thời điểm chị L đủ tuổi đăng ký kết hôn. Anh N N S không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ Việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện H N nhận định:

[1] **Về tố tụng:** Theo nội dung đơn yêu cầu, anh N N S, trú tại: Xóm X, xã H Y N, huyện H N, tỉnh N A yêu cầu tòa án hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh và chị N T L, trú tại: Xóm X, xã H Y N, huyện H N, tỉnh N A, do UBND xã H Y N, huyện H N đăng ký ngày 25/5/2015. Căn cứ khoản 1 Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35 và điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự - Xác định đây là yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H N, tỉnh N A.

[2] **Về sự vắng mặt của những người tham gia phiên họp:** Tại phiên họp người có quyền lợi nghĩa vụ L quan là UBND xã H Y N vắng mặt và đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp giải quyết việc hôn nhân gia đình vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ L quan là UBND xã H Y N.

[2] **Về nội dung vụ việc:** Năm 2015, anh N N S và chị N T L có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã H Y N, huyện H N, tỉnh N A và được UBND xã H Y N cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 23/2015; Quyển số 01/2015, ngày 25/5/2015. Theo thông tin trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số và các điều kiện khác thì việc kết hôn giữa anh N N S và chị N T L là hợp pháp và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, khi đối chiếu các thông tin về ngày, tháng, năm sinh theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn với giấy khai sinh và chứng minh nhân dân của chị N T L thì thấy rằng: Ngày, tháng, năm sinh của chị L trong Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 23/2015; Quyền số 01/2015, ngày 25/5/2015 không trùng khớp với ngày, tháng, năm sinh ghi trong Giấy khai sinh do UBND xã H Y cấp ngày 20/10/2003 và Chứng minh nhân dân số 187439913 do Công an tỉnh N A cấp ngày 05/02/2012, cụ thể: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 23/2015; Quyền số 01/2015, ngày 25/5/2015; Tờ khai đăng ký kết hôn và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND xã H Y B lưu trữ tại UBND xã H Y N thể hiện chị N T L, sinh ngày 17/11/1993. Giấy khai sinh do UBND xã H Y cấp ngày 20/10/2003 và Chứng minh nhân dân số 187439913 do Công an tỉnh N A cấp ngày 05/02/2012 thì chị N T L, sinh ngày 17/11/1997. Như vậy, ngày, tháng, năm sinh của chị N T L trong giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 23/2015; Quyền số 01/2015, ngày 25/5/2015 thể hiện không đúng thông tin về ngày, tháng, năm sinh như trong giấy khai sinh và giấy chứng minh nhân dân. Tại thời điểm đăng ký kết hôn (ngày 25/5/2015) khi đó chị L mới được 17 tuổi 6 tháng 8 ngày, không đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; Việc UBND xã H Y N đăng ký kết hôn cho anh N N S và chị N T L là vi phạm về điều kiện kết hôn quy định tại khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu của anh N N S thấy rằng: Căn cứ vào biên bản xác minh, các lời khai của người yêu cầu và người có quyền lợi nghĩa vụ L quan trọng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên họp cùng với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ việc thì nhận thấy chị N T L có ngày tháng năm sinh chính xác là ngày 17/11/1997, thời điểm chị L và anh S đăng ký kết hôn vào ngày 25/5/2015 thì chị L được 17 tuổi 06 tháng 08 ngày, chưa đủ tuổi để đăng ký kết hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh N N S và chị N T L là không hợp pháp và không được pháp luật thừa nhận. Việc đăng ký kết hôn của anh S và chị L đã vi phạm điểm b, khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình về các hành vi bị cấm đăng ký kết hôn và điểm a, khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn. Việc UBND xã H Y N cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho anh N N S và chị N T L là hành vi vi phạm pháp luật. Nên yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh N N S với chị N T L cần được chấp nhận .

Trong quá trình giải quyết việc hủy kết hôn trái pháp và tại phiên họp hôm nay, người yêu cầu anh N N S và người có quyền lợi nghĩa vụ L quan chị N T L đều có yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh S và chị L. Theo quy định tại

khoản 2 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, “Trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này”. Như vậy, mặc dù tại thời điểm đăng ký kết hôn ngày 25/5/2015, chị L chưa đủ tuổi kết hôn nhưng kể từ ngày 18/11/2015, chị L đã đủ 18 tuổi. Như vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh S và chị L, công nhận quan hệ hôn nhân của anh S và chị L kể từ ngày 18/11/2015.

[5] **Về lệ phí:** Căn cứ điểm d, khoản 2 Điều 11, Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh N N S không phải chịu lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 29, khoản 2 Điều 35, khoản 2 Điều 39, Điều 369, Điều 370, Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 8, Điều 10, Điều 11, Điều 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm d khoản 2 Điều 11, Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của anh N N S về việc hủy kết hôn giữa anh N N S và chị N T L theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 23/2015; Quyền số 01/2015 do UBND xã H Y N cấp ngày 25/5/2015.

2. Chấp nhận yêu cầu của anh N N S và chị N T L về việc yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân kể từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn. Công nhận quan hệ hôn nhân của N N S và chị N T L kể từ ngày 18/11/2015.

3. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Anh N N S không phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân gia đình. Trả lại cho anh S 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng lệ phí theo Biên lai thu tạm ứng lệ phí số 0002183 mà anh S đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H N.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Anh N N S, chị N T L có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh N A trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra Quyết định. Ủy ban nhân dân xã H Y N có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định hoặc Quyết định được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân huyện H N có quyền kháng nghị Quyết định trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra Quyết định. Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra Quyết định.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H N;
- Chi cục THADS huyện H N;
- Tòa án nhân dân tỉnh N A;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Nguyễn Thị Phan Hương